

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN GIỒNG RIỀNG
TỈNH KIÊN GIANG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 70/2018/DS-ST.

Ngày: 29/11/2018

V/v: “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN GIỒNG RIỀNG, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Cẩm Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Hà Bửu Khánh

2. Ông Phan Ngọc Lợi

-Thư ký phiên tòa: Ông Phan Đình Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Bà Trương Hồng Diễm - Kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 131/2016/TLST-DS, ngày 16 tháng 6 năm 2016 về việc “*Tranh chấp kiện đòi tài sản*”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2018/QĐXXST-DS, ngày 08 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Minh T – Sinh năm: 1966 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 22B1, khu chung cư M, khu vực 5, phường A, quận N, thành phố Cần Thơ.

Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T – Sinh năm: 1988 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

(Hiện anh T đang bị tạm giam tại trại giam kênh 5 Bộ Công an).

Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông Nguyễn Văn L – Sinh năm: 1966 (Vắng mặt).

Địa chỉ: ấp T, xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

2. Ông Trần Văn V – Sinh năm: 1954 (Chết ngày 22/10/2018)

Địa chỉ: Số 297, ấp T, thị trấn M, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn V (Là vợ và các con của ông V): Bà Đỗ Thị U, sinh năm: 1955 (Vắng mặt); Chị Trần Thị Hồng Đ, sinh năm: 1976 (Có mặt); anh Trần Thanh N, sinh năm: 1982 (Vắng mặt); anh Trần Văn A, sinh năm: 1992 (Vắng mặt); Cùng địa chỉ: ấp T, thị trấn M, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang; chị Trần Thị Hồng L, sinh năm: 1979 (Vắng mặt); địa chỉ: ấp T, thị trấn B, huyện Châu Thành A, tỉnh Hậu Giang.

Bà U, chị L, anh N, anh A cùng ủy quyền cho chị Trần Thị Hồng Đ tham gia tố tụng tại Tòa án theo văn bản ủy quyền ngày 28/10/2018.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Minh T: Bà Nguyễn Thị Hồng V – Sinh năm: 1959 (Có mặt).

Địa chỉ: 162/5 đường P, phường A, quận Ninh Kiều, thành phố Cần Thơ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và tại phiên Tòa, nguyên đơn ông Trần Minh T trình bày: Ông khởi kiện yêu cầu anh T và ông L cùng liên đới giao trả cho ông số tiền mà ông đã giao cho anh T và ông L mượn làm vốn mua bán với số tiền là 450.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án tại Tòa, ông có đơn xin rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, ông chỉ yêu cầu anh T và ông L liên đới giao trả cho ông số tiền là 250.000.000 đồng theo biên nhận nhận tiền ngày 22/5/2014 và ngày 05/6/2014. Đối với số tiền 200.000.000 đồng là phần tiền của ông Trần Văn V nên ông V khởi kiện anh T và ông L. Theo ông T xác định do trước đây giữa ông V và ông L quen biết qua việc mua bán trầm nên ông V có giới thiệu ông với ông L để quen biết. Sau đó, ông L có đề cập ông có một người con tên T, biết làm ăn. Nên ông và anh T có gặp nhau trao đổi mua bán trầm. Ông sẽ lo phần vốn, còn ông L và anh T chịu trách nhiệm mua trầm và giao trầm. Sau mỗi chuyến hàng hai bên ngồi lại tất toán số tiền lời lãi thu được và chia nhau, riêng phần vốn thì giữ nguyên để chi vào việc mua bán lần sau. Ông bỏ vốn, anh T và ông L góp sức. Thời gian đầu anh T thực hiện đúng như thỏa thuận giữa đôi bên, mỗi đợt mua bán giao hàng anh T đều ngồi lại tất toán với nhau. Nhưng lần cuối cùng theo giao kết anh T mua đám trầm tại Cà Mau về giao cho khách theo hợp đồng thì anh T không thực hiện đúng theo thỏa thuận ban đầu và từ đó ông không còn liên lạc được với anh T. Đến khi phát hiện anh T và ông L đang thực hiện việc giao trầm ở Vĩnh Long, ông có gặp anh T yêu cầu anh T giao trả lại số tiền vốn trên nhưng anh T trốn tránh và không thực hiện nghĩa vụ giao trả. Vì vậy, ông khởi kiện anh T và ông L cùng liên đới giao trả số tiền trên cho ông. Ngoài ra, ông yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên tính từ ngày khởi kiện tại Tòa cho đến ngày xét xử theo mức lãi suất do pháp luật quy định.

Theo đơn khởi kiện yêu cầu độc lập, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn V trình bày: Ông V khởi kiện độc lập yêu cầu ông L và anh T cùng liên đới giao trả cho ông số tiền là 200.000.000 đồng theo biên nhận nhận tiền ngày 16/10/2014. Theo ông V thì đây là số tiền ông đặt cọc cho anh T và ông L, để anh T đi tìm trầm mua về giao lại cho ông. Nhưng khi nhận tiền xong, anh T không thực hiện việc giao trầm như thỏa thuận. Và sau đó, ông không liên hệ được với anh T. Vì vậy, xét thấy quyền và lợi ích hợp pháp của ông bị xâm phạm nên ông khởi kiện yêu cầu anh T và ông L liên đới giao trả số tiền trên. Ngoài ra, ông yêu cầu anh T và ông L giao trả khoản tiền lãi phát sinh tính từ ngày 16/10/2014 cho đến khi kết thúc vụ kiện. Tuy nhiên, ngày 22/10/2018, ông V chết nên Tòa án đã tiến hành đưa vợ và các con của ông là những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông vào tham gia tố tụng. Theo đơn yêu cầu của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V xác định giữ nguyên theo yêu cầu khởi kiện độc lập của ông V. Nhưng tại phiên Tòa, người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V xác định giữ nguyên yêu cầu khởi kiện độc lập của ông V, buộc anh T và ông L cùng liên đới giao trả số tiền 200.000.000 đồng cho vợ và các con của ông V. Ngoài ra,

chị Đ xác định chỉ yêu cầu tính lãi đối với số tiền trên tính từ ngày ông V khởi kiện độc lập cho đến ngày xét xử.

Tại bản tự khai, biên bản lấy lời khai và quá trình hòa giải, bị đơn anh Nguyễn Văn T trình bày: Anh xác định không có mượn tiền của ông T và ông V mà số tiền trên phát sinh từ sự thỏa thuận làm ăn mua bán cừ tràm giữa anh với ông T và ông V. Anh thừa nhận có ký biên nhận nhận tiền với ông T và ông V nhưng việc ký biên nhận trên ông T và ông V buộc anh phải viết như vậy. Thực chất số tiền ông T đưa cho anh chỉ có 70.000.000 đồng để hùn vốn mua bán với nhau, ông V giao là 50.000.000 đồng. Việc mua bán có lời có lỗ, thời gian đầu làm ăn có lời anh cũng đã chia lợi nhuận cho ông T và ông V nhiều lần nhưng số tiền chính xác anh không xác định được. Nhưng do thời gian sau việc mua bán bị thua lỗ nên phần vốn cũng bị thất thoát. Vì vậy, ông T và ông V cũng phải chịu đối với số tiền bị thua lỗ trên. Nay ông T và ông V yêu cầu anh giao trả số tiền trên anh không đồng ý. Đối với yêu cầu của ông V và ông T về việc buộc ông L cùng chịu trách nhiệm liên đới giao trả số tiền trên anh không thống nhất vì ông L không tham gia gì vào việc hùn vốn mua bán giữa anh và ông T, ông V.

Tại bản tự khai, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn L trình bày: Ông không có thỏa thuận mua bán cừ tràm với ông T và ông V và hùn hạp làm ăn chung. Ông cũng không ký bất kỳ biên nhận gì với ông T và ông V. Nên không có liên quan gì trong vụ việc tranh chấp giữa ông T, ông V với anh T. Vì vậy, ông T và ông V yêu cầu ông liên đới giao trả số tiền trên ông không đồng ý.

Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn ông Trần Minh T, bà Nguyễn Thị Hồng V ý kiến như sau: Việc thỏa thuận hùn vốn mua bán với nhau giữa ông T và ông L, anh T dựa vào niềm tin. Ông T là người bỏ vốn, anh T và ông L góp công. Sau mỗi đợt hàng, hai bên ngồi lại tất toán các khoản lời lãi phát sinh từ việc mua bán và chia nhau. Ông T có đưa cho ông L và anh T số tiền là 250.000.000 đồng, đưa làm hai lần, lần 01 số tiền là 200.000.000 đồng theo biên nhận nhận tiền ngày 22/5/2014 và lần 02 số tiền là 50.000.000 đồng theo biên nhận nhận tiền ngày 05/6/2014. Biên nhận là do anh T viết, nội dung thể hiện khi nào anh T thanh toán tiền lại cho ông T thì anh T cũng làm giấy giao nhận giữa hai bên. Tại thời điểm ông T giao số tiền trên có mặt ông L và chính ông L yêu cầu anh T viết biên nhận. Anh T và ông L cùng xác định nhận số tiền trên để làm vốn mua tràm ở Cà Mau để giao cho công ty ở Đồng Nai. Anh T và ông L có thực hiện việc mua bán và giao tràm nhưng không tất toán các khoản lời lãi cho ông T cũng như giao trả số tiền vốn mà ông T đã bỏ ra. Sau nhiều lần liên lạc với ông L và ông T không thực hiện được và khi biết được anh T và ông L vẫn còn mua bán tràm nên xét thấy quyền và lợi ích của ông T bị xâm phạm, ông T khởi kiện yêu cầu ông T và ông L cùng liên đới giao trả số tiền đã nhận cho ông T nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông T.

Phát biểu quan điểm của đại diện Viện kiểm sát:

Về trình tự thủ tục tố tụng: Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các đương sự trong vụ án được thực hiện đúng trình tự thủ tục do pháp luật tố tụng dân sự quy định. Tuy nhiên, còn vi phạm thời hạn giải quyết vụ án, đề nghị khắc phục trong thời gian tới.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Ông T khởi kiện yêu cầu ông L và anh T liên đới giao trả số tiền là 250.000.000 đồng đã nhận theo các biên nhận ngày 22/5/2014 và ngày 05/6/2014. Ông V khởi kiện độc lập yêu cầu ông L và anh T liên đới giao trả số tiền là 200.000.000 đồng theo biên nhận ngày 16/10/2014. Số tiền trên được ông T xác định trong quá trình cùng nhau mua bán cừ tràm ông góp vốn, anh T và ông L góp công. Sau mỗi chuyến hàng đều tất toán các khoản lợi nhuận thu được vì việc mua bán chỉ có lời. Phần tiền vốn thì vẫn giữ nguyên để làm vốn mua bán lần sau. Còn số tiền 200.000.000 đồng của ông V được ông xác định là giao cho ông T và ông L để mua tràm về giao lại cho ông. Nhưng anh T và ông L không thực hiện đúng theo sự thỏa thuận. Nên ông T, ông V khởi kiện yêu cầu giao trả lại số tiền trên. Phía anh T thừa nhận các biên nhận trên là do anh viết nhưng cho rằng bị ép buộc, số tiền thực tế nhận của ông T và ông V không đúng với số tiền thể hiện trong biên nhận. Mặc khác, số tiền thực tế ông T và ông V bỏ ra hùn vốn làm ăn cũng đã bị thua lỗ nên không còn nhưng anh không cung cấp được chứng từ thể hiện việc thua lỗ nên phải bù lỗ từ đó dẫn đến số tiền vốn bị thất thoát. Vì vậy, đối với yêu cầu khởi kiện của ông T cũng như yêu cầu khởi kiện độc lập của ông V là có căn cứ đề nghị chấp nhận. Tuy nhiên, ông T và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V yêu cầu ông L liên đới cùng anh T giao trả số tiền trên không có căn cứ, đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông T và của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V, chỉ buộc anh T thực hiện nghĩa vụ trả cho ông T số tiền là 250.000.000 đồng, trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V số tiền là 200.000.000 đồng và lãi suất theo quy định tại Khoản 2 - Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005.

Quá trình giải quyết cũng như tại phiên Tòa, ông T có đơn đề nghị rút một phần yêu cầu khởi kiện là 200.000.000 đồng đề nghị Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của ông T.

Về án phí: Buộc anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về trình tự thủ tục tố tụng: Ông T và ông V khởi kiện yêu cầu anh T và ông L liên đới giao trả số tiền là 450.000.000 đồng nên đây là tranh chấp về giao dịch dân sự được quy định tại Khoản 3 – Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự và anh T có địa chỉ cư trú tại xã T, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang nên quy định tại Khoản 1 - Điều 35; điểm a – Khoản 01 – Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ kiện thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng.

Anh Nguyễn Văn T, ông Nguyễn Văn L với tư cách là bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ kiện trong vụ kiện có đơn xin vắng mặt tham gia tố tụng tại Tòa án nên theo quy định tại Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng tiến hành đưa vụ kiện ra xét xử vắng mặt anh T và ông L.

[2] Về nội dung vụ án:

[2.1] Ông Trần Minh T khởi kiện yêu cầu anh Nguyễn Văn T và ông Nguyễn Văn L cùng liên đới giao trả cho ông số tiền đã nhận là 450.000.000 đồng. Tuy nhiên, quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên Tòa hôm nay, ông T rút lại một phần yêu cầu khởi kiện, ông xác định chỉ yêu cầu ông L và anh T cùng liên đới giao

tra cho ông số tiền là 250.000.000 đồng căn cứ theo hai biên nhận tiền ngày 22/5/2014 và ngày 05/6/2014. Theo ông T trình bày thì đây là số tiền vốn anh đưa cho anh T và ông L để đặt cọc mua trà ở Cà Mau về giao cho khách theo hợp đồng. Sau khi nhận tiền, ông không biết anh T và ông L có dùng số tiền trên mua trà hay không, ông hoàn toàn không biết. Khoảng thời gian sau, do không thấy anh T cũng như ông L liên hệ nên ông đã điện thoại cho anh T và ông L nhưng không liên lạc được. Ông cũng đã đi tìm anh T thì phát hiện anh T và ông L vẫn còn mua bán trà và giao trà nhưng không tất toán với ông nên ông khởi kiện yêu cầu anh T và ông L liên đới giao trả lại cho ông số tiền đã nhận. Xét yêu cầu khởi kiện của ông Trần Minh T, Hội đồng xét xử xét thấy đối với số tiền 200.000.000 đồng ông xác định đây là tiền của ông Trần Văn V nên xin rút lại yêu cầu này. Việc rút lại yêu cầu khởi kiện của ông T là tự nguyện nên căn cứ Điều 244 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử đối với yêu cầu này của ông T. Đến ngày 06/7/2017 ông Trần Văn V có đơn khởi kiện độc lập, yêu cầu anh T và ông L cùng liên đới giao trả cho ông V số tiền là 200.000.000 đồng. Tuy nhiên, tại bản khai ngày 29/6/2016 (BL 62), ngày 08/5/2017 (BL 61) và ngày 19/7/2017 (BL 65-66) anh T thể hiện ý kiến của mình đối với yêu cầu khởi kiện của ông T, ông V không có sự thống nhất. Lúc thì anh cho rằng chỉ nhận của ông T 70.000.000 đồng và của ông V là 50.000.000 đồng và xác định đây là tiền ông T, ông V hùn vốn mua bán. Trong khi anh thừa nhận các giấy biên nhận tiền mà ông T, ông V cung cấp cho Tòa án là do anh viết và ký tên nhưng lại cho rằng do ông T và ông V bắt anh phải viết như thế. Có lời khai anh T thừa nhận số tiền thể hiện trong các biên nhận của ông T và ông V là số tiền thực mà ông T, ông V đã bỏ ra để trả tiền trực tiếp cho chủ bán trà. Ông T và ông V góp vốn, anh góp công. Sau mỗi chuyến hàng đều tính lãi chia nhau, anh cũng nhiều lần giao tiền lãi cho ông T và ông V. Nhưng do thời gian sau làm ăn mua bán thua lỗ nên số tiền vốn mà ông T, ông V đã giao bị thất thoát, anh phải bù lỗ nên phần tiền vốn không còn. Vì vậy, hùn vốn mua bán với nhau có lời có lỗ nên có hưởng lợi thì phải có chịu thiệt hại nên ông V, ông T phải chịu lỗ trừ vào phần vốn đã góp. Do có sự mâu thuẫn trong lời khai của các bên đương sự và ngay cả trong các lời khai của anh T nên Tòa án đã tiến hành cho đối chất giữa các bên. Tại biên bản đối chất ngày 28/6/2017 và ngày 28/5/2018 giữa ông T với anh T và giữa ông V với anh T, đã thể hiện anh T thừa nhận số tiền thực tế ông T và ông V đã bỏ ra để mua bán trà so với số tiền thể hiện trong các biên nhận là đúng. Và cho rằng mua bán thua lỗ nên làm thất thoát số tiền vốn trên. Nhưng anh T không cung cấp được bất kỳ tài liệu nào để chứng minh đối với việc làm ăn thua lỗ phải dùng số tiền vốn mà ông T, ông V đã giao để bù lỗ, số tiền bù lỗ là bao nhiêu, của đơn hàng nào và các khoản thua lỗ các bên có ngồi lại tất toán với nhau. Mặc khác, anh T còn xác định ông V còn chưa thanh toán cho anh số tiền là 38.500.000 đồng anh đã giao một ghe trà cho ông V. Tòa án nhân dân huyện Giồng Riềng đã có thông báo cho anh T về việc làm đơn khởi kiện phản tố để bù trừ nghĩa vụ trong việc xác định hùn vốn mua bán cũng như đối với số tiền trà anh cho rằng ông V thiếu và cung cấp chứng cứ chứng minh. Tuy nhiên, anh cho rằng đang bị giam giữ tại trại giam kênh 5 nên anh không thể thực hiện việc chứng minh và cung cấp được chứng cứ. Mặc khác, tại biên bản hòa giải anh cho rằng việc anh viết các biên nhận trên là do bị ông

T và ông V ép buộc. Nhưng xét thấy anh có đủ năng lực hành vi và nhận thức được những gì mình làm và anh không chứng minh được việc anh viết các biên nhận trên là có sự ép buộc trái với ý chí của anh. Do đó, lời khai trên của anh là khai nại nhằm chối bỏ nghĩa vụ đối với ông T và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V.

Đối với ông T và ông V, để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình là có cơ sở, ông T và ông V đã cung cấp các giấy biên nhận nhận tiền được anh T thừa nhận viết và ký tên nên có đủ căn cứ để xác định anh T có nhận số tiền 250.000.000 đồng từ ông T và 200.000.000 đồng từ ông V. Về nội dung của các tờ biên nhận ngày 22/5/2014, ngày 05/6/2014 đều thể hiện: “*đến khi thanh toán tiền lại cho anh T tôi cũng làm giấy giao nhận giữa hai bên*”. Quá trình giải quyết vụ án và đến ngày xét xử, anh T không có ý kiến nào thể hiện đã giao trả lại số tiền vốn trên cho ông T và ông V cũng như số tiền vốn bị bù lỗ do làm ăn thua lỗ được tất toán rõ ràng với nhau. Nên có thể khẳng định anh T đã vi phạm nghĩa vụ với ông T và ông V nên ông T và ông V khởi kiện yêu cầu anh T giao trả lại số tiền trên đã nhận là có căn cứ phù hợp quy định tại Điều 256; Điều 290 của Bộ luật Dân sự năm 2005

[2.2] Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T và khởi kiện độc lập của ông V cũng như những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông gồm bà U, chị Đ, chị L, anh A, anh N về việc buộc ông L cùng chịu trách nhiệm liên đới trả số tiền trên. Tuy nhiên, phía anh T phủ nhận việc ông L có liên quan trong giao dịch giữa anh và ông T, ông V. Tại bản khai ông L không thừa nhận đã nhận tiền của ông T và ông V cũng như có thỏa thuận mua bán. Phía ông T cũng như những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V cũng không cung cấp được chứng cứ nào thể hiện ông L có tham gia mua bán và nhận tiền nên không đủ cơ sở để buộc ông L liên đới cùng anh T trả số tiền trên. Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Thành và yêu cầu khởi kiện độc lập của ông V cũng như yêu cầu của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ của ông V. Đối với ý kiến của anh T do anh không cung cấp chứng cứ để xác định số tiền vốn bị thua lỗ cũng như số tiền thực nhận không đúng so với biên nhận và không có làm đơn phản tố gửi Tòa án nên yêu cầu trên của anh không được xem xét. Khi nào anh có chứng cứ chứng minh thì có quyền khởi kiện để được xem xét giải quyết thành vụ kiện khác.

[2.3] Tại phiên Tòa, ông T và người đại diện theo ủy quyền của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V yêu cầu tính lãi theo quy định của pháp luật 9%/năm, thời gian tính lãi từ ngày 16/6/2016 đối với số tiền 250.000.000 đồng của ông T và từ ngày 06/7/2017 số tiền 200.000.000 đồng của ông V cho đến ngày xét xử. Yêu cầu trên của ông T và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V là có căn cứ phù hợp với quy định tại Khoản 2 – Điều 305 của Bộ luật Dân sự, Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể như sau:

Số tiền của ông T 250.000.000 đồng x 9%/năm x 897 ngày (tính từ ngày 16/6/2016 đến ngày 29/11/2018) = 55.294.520 đồng.

Số tiền của ông V (200.000.000 đồng x 9%/năm) : 365 ngày x 512 ngày (tính từ ngày 06/7/2017 đến ngày 29/11/2018) = 25.249.320 đồng.

Buộc anh T giao trả cho ông T gồm gốc là 250.000.000 đồng và tiền lãi là 55.295.000 đồng. Tổng cộng là 305.295.000 đồng.

Buộc anh T trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V gồm bà Đỗ Thị U, chị Trần Thị Hồng Đ, anh Trần Thanh N, chị Trần Thị Hồng L, anh Trần Văn A số tiền gốc là 200.000.000 đồng và tiền lãi là 25.249.000 đồng. Tổng cộng là 225.249.000 đồng.

Để đảm bảo quyền lợi của người được thi hành án, kể từ ngày ông T và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V: bà U, anh N, chị Đ, chị L, anh A có đơn yêu cầu thi hành án, anh T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì anh T phải chịu lãi chậm trả tương ứng với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 – Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

[3] Về án phí: Áp dụng khoản 1 - Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1,2,6 - Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông T và yêu cầu khởi kiện độc lập của ông V được chấp nhận nên anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch của số tiền: $305.000.000 \text{ đồng} \times 5\% + 225.249.000 \text{ đồng} \times 5\% = 27.290.440 \text{ đồng}$ (Làm tròn là 27.290.000 đồng).

Hoàn trả lại cho ông T tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 11.000.000 đồng theo biên lai thu tiền số 7467 ngày 16/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Hoàn trả lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V tiền tạm ứng án dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.000.000 đồng mà ông Trần Văn V đã nộp theo biên lai thu tiền số 8031 ngày 06/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 – Điều 26; điểm a - Khoản 1 - Điều 35; điểm a - Khoản 1 - Điều 39; Khoản 1 - Điều 147; Điều 266; Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 1, 2, 6 - Điều 27 Pháp lệnh số 10/2009/UBTVQH12 ngày 27/02/2009 quy định về án phí, lệ phí Tòa án;

Căn cứ vào điểm d - Khoản 2 – Điều 9; Điều 256; Điều 290; Khoản 2 – Điều 305 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Xử:

1. Buộc anh Nguyễn Văn T giao trả cho ông Trần Minh Thành số tiền là 305.295.000 đồng (Ba trăm lẻ năm triệu, hai trăm chín mươi lăm nghìn đồng).

Buộc anh Nguyễn Văn T giao trả cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông Trần Văn V: Bà Đỗ Thị U, chị Trần Thị Hồng Đ, anh Trần Thanh N, chị Trần Thị Hồng L, anh Trần Văn A số tiền là 225.249.000 đồng (Hai trăm hai mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi chín nghìn đồng).

Kể từ ngày ông T và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V: Bà U, anh N, chị Đ, chị L, anh A có đơn yêu cầu thi hành án, anh T chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì anh T phải chịu lãi chậm trả tương ứng với số tiền chậm thi hành theo mức lãi suất được quy định tại Khoản 2 – Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của nguyên đơn ông Trần Minh T về việc rút lại một phần yêu cầu khởi kiện buộc anh T giao trả số tiền 200.000.000 đồng (Hai trăm triệu đồng) theo biên nhận ngày 16/10/2014.

2. Về án phí: Buộc anh T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch với số tiền là 27.290.000 đồng (Hai mươi bảy triệu hai trăm chín mươi nghìn đồng).

Hoàn trả lại cho ông T tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 11.000.000 đồng (Mười một triệu đồng), theo biên lai thu tiền số 7467 ngày 16/6/2016 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Hoàn trả lại cho những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của ông V tiền tạm ứng án dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.000.000 đồng (Năm triệu đồng), theo biên lai thu tiền số 8031 ngày 06/7/2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Giồng Riềng.

Báo cho các bên đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (Ngày 29/11/2018). Đương sự vắng mặt tại phiên Tòa thì thời hạn kháng cáo được tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7a, 7b, 7d và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND tỉnh, huyện;
- Thi hành án dân sự huyện;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Cẩm Hương